

**BỘ Y TẾ****BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2011/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2011

**THÔNG TƯ****Ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia**

Căn cứ Luật Dược số 34/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc y học cổ truyền chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám, chữa bệnh;

Bộ Y tế ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia như sau:

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở khám, chữa bệnh có chức năng khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Vị thuốc y học cổ truyền là dược liệu được sơ chế, phức chế theo lý luận và phương pháp y học cổ truyền.

2. Chế biến là quá trình làm thay đổi về chất và lượng của dược liệu thô thành vị thuốc đã được chế biến theo nguyên lý của y học cổ truyền, bao gồm 2 giai đoạn chính: sơ chế và phức chế.

3. Sơ chế là các thao tác ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy và thái phiến.

4. Thái phiến là quá trình phân chia dược liệu đến kích thước hợp lý.

5. Phức chế là quá trình chế biến phức tạp theo nguyên lý y học cổ truyền, sử dụng lửa, nước, hoặc kết hợp nước và lửa hoặc các phụ liệu khác nhau tùy theo yêu cầu của từng dược liệu nhằm đạt các yêu cầu cụ thể của từng vị thuốc trong điều trị.

6. Tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền trong quá trình chế biến là tỷ lệ phần trăm mất đi sau khi thuốc được chế biến so với khối lượng dược liệu ban đầu.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền**

1. Danh mục tỷ lệ hư hao các vị thuốc y học cổ truyền được xây dựng căn cứ vào bộ phận dùng của dược liệu để xác định tỷ lệ hư hao dựa trên nguyên tắc những vị thuốc có cùng bản chất sẽ có tỷ lệ hư hao giống nhau hoặc gần giống nhau.

2. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền được xác định theo từng công đoạn sơ chế, phức chế đối với từng dạng nguyên liệu đầu vào.

3. Dược liệu đưa vào chế biến phải đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Dược điển Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở đối với các vị thuốc không có trong Dược điển Việt Nam.

**Điều 4. Danh mục tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến**

Ban hành kèm theo Thông tư này "Danh mục tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến" sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh".

**Điều 5. Hướng dẫn thực hiện tỷ lệ hư hao đối với vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia**

1. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền làm căn cứ cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tính toán giá viện phí và thanh toán bảo hiểm y tế.

2. Tỷ lệ hư hao của các vị thuốc y học cổ truyền trong quá trình bảo quản và cân chia được xác định theo bộ phận dùng: Bộ phận dùng dạng lá, hoa là 3%; dạng rễ, thân rễ, quả, hạt, vỏ là 2%; đối với nhóm bộ phận dùng khác còn lại là 3%.

3. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu chưa sơ chế thì tỷ lệ hư hao được tính bằng tỷ lệ hư hao của từng công đoạn sơ chế, phức chế. Ví dụ: vị thuốc Hoàng kỳ chưa sơ chế thì tỷ lệ hư hao của Hoàng kỳ được tính như sau: nếu dùng luôn Hoàng kỳ sơ chế thì tỷ lệ hư hao được tính theo công đoạn sơ chế là 19%; nếu dùng Hoàng kỳ chích mật thì tỷ lệ hư hao là 20%.

4. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế dùng để chế biến thì tỷ lệ hư hao được tính bằng tỷ lệ hư hao của công đoạn phức chế trừ đi tỷ lệ hư hao của công đoạn sơ chế. Ví dụ: vị thuốc Bạch thược đã được sơ chế (thái phiến) thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao trong chế biến bằng tỷ lệ hư hao của công đoạn phức chế (18%) trừ đi tỷ lệ hư hao của công đoạn sơ chế (15%) là 3%; Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế để dùng ngay thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao do bảo quản và cân chia.

5. Trường hợp cơ sở khám, chữa bệnh mua dược liệu đã chế biến sẵn của các cơ sở chế biến dược liệu, thuốc từ dược liệu theo quy định của Bộ Y tế thì chỉ được tính tỷ lệ hư hao do bảo quản và cân chia.

6. Đối với các vị thuốc y học cổ truyền nêu tại Quyết định số 3759/QĐ-BYT ngày 08 tháng 10 năm 2010 về việc ban hành Phương pháp chế biến bảo đảm chất lượng đối với 85 vị thuốc đông y thì áp dụng tỷ lệ hư hao theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị**

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng các vị thuốc y học cổ truyền có trong danh mục ban hành kèm theo Thông tư này thì xác định tỷ lệ hư hao theo quy định tại Điều 5.

2. Đối với các vị thuốc y học cổ truyền ngoài danh mục kèm theo Thông tư này:

a) Bộ Y tế quy định tỷ lệ hư hao cho các bệnh viện y học cổ truyền tuyến trung ương;

b) Sở Y tế các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương quy định tỷ lệ hư hao đối với các vị thuốc y học cổ truyền của cho các đơn vị trực thuộc;

c) Hàng năm các bệnh viện y học cổ truyền báo cáo tỷ lệ hư hao đối với các vị thuốc y học cổ truyền ngoài danh mục về Bộ Y tế (Vụ Y Dược cổ truyền) để xem xét đưa vào danh mục.

3. Trong quá trình mua dược liệu về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hóa đơn mua dược liệu phải thể hiện rõ tình trạng dược liệu ở dạng thô, đã sơ chế hoặc đã chế biến theo phương pháp quy định để làm căn cứ tính toán và áp dụng danh mục tỷ lệ hư hao cho phù hợp với thực tế.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Xuyên**

## DANH MỤC TỶ LỆ HƯ HAO CỦA CÁC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN TRONG CHẾ BIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Đơn chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
1	A giao	B	<i>Colla Corii Asini</i>						20,0 (sao phòng)
2	Ba kích	B - N	<i>Radix Morindae officinalis</i>		18,0			22,0	
3	Bá tử nhân	B - N	<i>Semen Platycladi orientalis</i>			18,0			
4	Bạc hà	N	<i>Herba Menthae arvensis</i>	10,0					15,0 (vi sao)
5	Bạch biển đậu	N	<i>Semen Lablab</i>	10,0		18,0			
6	Bách bộ	N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>		20,0			24,0	
7	Bách cập	N	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>		25,0				
8	Bách chỉ	B-N	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>		20,0			23,0	
9	Bách cương tàm	N	<i>Bombyx botryticatus</i>		18,0	21,0			
10	Bách đậu khấu	B	<i>Fructus Amoni cardamoni</i>		16,0				
11	Bách đồng nữ	N	<i>Herba Clerodendri</i>		15,0				
12	Bách giới tử	B - N	<i>Semen Sinapis albae</i>	10,0		18,0	38,0		
13	Bách hoa xà	N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	10,0					
14	Bách hoa xà thiệt thảo	N	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	12,0					
15	Bách hợp	B	<i>Bulbus Lilii brownii</i>	10,0				20,0	
16	Bách linh	B	<i>Poria</i>	5,0					30,0 (gọt vỏ và thái phiến)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
17	Bạch mao căn	N	<i>Rhizoma Imperatae cylindrica</i>		15,0		40,0		
18	Bạch phụ tử	B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>		13,5				
19	Bạch tật lê	B - N	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	10,0		20,0			
20	Bạch thược	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>		15,0			18,0	
21	Bạch tiền	B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi stauntonii</i>		20,0				
22	Bạch truật	B - N	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>		18,0			25,0	27,0 (sao cám mật)
23	Bán chi liên	B	<i>Radix Scutenlari Barbatae</i>		16,0				
24	Bán hạ nam	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>		15,0				25,0 (tẩm gừng và sao vàng)
25	Bản lam căn	B	<i>Herba Lobeliae</i>		15,0				
26	Biển súc	N	<i>Herba Poligoni avicularae</i>	10,0					
27	Bình lang	N	<i>Semen Arecae</i>		15,0	18,0			
28	Bình vôi (ngải tợ)	N	<i>Tuber Stephaniae</i>		15,0	20,0			
29	Bồ công anh	N	<i>Herba Lactucae indicae</i>		15,0				
30	Bồ hoàng	B	<i>Pollen Typhae</i>	10,0		30,0			
31	Bồ kết (quả)	N	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	10,0		25,0			20,0 (bỏ hạt)
32	Cam thảo	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>		18,0	22,0		20,0	
33	Cam toại	B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>		16,0				
34	Can khương	N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>		15,0	22,0			
35	Cát căn	N	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>		15,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
36	Cát cánh	B-N	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>		17,0	20,0		20,0	
37	Câu đăng	N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
38	Câu kỷ tử	B	<i>Fructus Lycii</i>						3,0 (dùng sống)
39	Câu tích	B - N	<i>Rhizoma Cibotii</i>	10,0		18,0		18,0	
40	Chè dây	N	<i>Ramulus Ampelopsis</i>	10,0		15,0			
41	Chỉ thực	B - N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>		15,0	25,0			
42	Chi tử	N	<i>Fructus Gardeniae</i>	10,0		18,0	40,0		10,0 (vi sao)
43	Chi xác	B - N	<i>Fructus Aurantii</i>		15,0				20,0 ( sao cám)
44	Cỏ ngọt	N	<i>Folium Steviae</i>	10,0					
45	Cỏ nhọ nồi	N	<i>Herba Ecliptae</i>		15,0		35,0		
46	Cốc tinh thảo	B	<i>Flos Eriocauli</i>	10,0					
47	Cối xay	N	<i>Herba Abutili indicis</i>	10,0					
48	Côn bố	B	<i>Herba Laminariae</i>		15,0				
49	Cốt khí củ	N	<i>Radix Polygoni cuspidate</i>	10,0		20,0			
50	Cốt toái bồ	B - N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	10,0		20,0			
51	Củ gai	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	10,0		20,0			
52	Cúc hoa	N	<i>Flos Chrysanthemi indicis</i>	10,0					15,0 (vi sao)
53	Đại hoàng	B	<i>Rhizoma Rhei</i>		15,0		25,0	25,0	
54	Đại hồi	N	<i>Fructus Illicii very</i>	10,0					
55	Đại phúc bì	N	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>		15,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
56	Đại táo	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>						3,0 (dùng sống)
57	Dâm dương hoắc	B	<i>Herba Epimedii</i>	10,0				17,0	
58	Đan sâm	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>		20,0	25,0		25,0	
59	Đảng sâm hoặc đảng sâm Việt Nam	B - N	<i>Radix Codonopsis pilosulae (B)</i>		25,0			28,0	
60	Đảng tâm thảo	B - N	<i>Medulla Junci effuse</i>		13,0				
61	Đào nhân	B - N	<i>Semen Pruni</i>		15,0	18,0			40,0 (ép dầu)
62	Đậu quyền	N	<i>Semen Vignae cylindrica</i>		12,0				
63	Dây đau xương	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	10,0					
64	Dây tơ hồng	N	<i>Herba Cuscutae</i>		15,0				
65	Địa cốt bì	B-N	<i>Cortex Lycii chinensis</i>		12,0				
66	Địa du	B	<i>Radix Sanguisorbae</i>		20,0		28,0		
67	Địa liên	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>		15,0				
68	Địa long	N	<i>Lumbricus.</i>		13,0			23,0	
69	Diệp cá (ngư tinh thảo)	N	<i>Herba Houttuyniae</i>	10,0					
70	Diệp hạ châu	N	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	12,0					
71	Đinh hương	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	10,0					
72	Đỗ trọng	B - N	<i>Cortex Eucommiae</i>		15,0		35,0	25,0	
73	Độc hoạt	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>		20,0				
74	Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)	N	<i>Herba Excolecariae cochinchinensis</i>	10,0		15,0			

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Đơn chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
75	Dừa cạn	N	<i>Radix Catharanthi rosei</i>		15,0				
76	Đương quy (quy đầu, quy thân)	B - N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>		20,0			35,0	20,0 (vi sao)
77	Hà diệp (lá sen)	N	<i>Folium Nelumbinis</i>		12,0				
78	Hạ khô thảo	N	<i>Spica Prunellae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
79	Hà thủ ô đỏ	B - N	<i>Radix Fallopiae multiflorae</i>	12,0					35,0 (chế đậu đen, bỏ lõi)
80	Hắc phụ, Bạch phụ	B - N	<i>Radix Aconiti lateralis preparata</i>	10,0					22,0 (chế theo quy trình)
81	Hạnh nhân	B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>			15,0			35,0 (bỏ vỏ sao vàng)
82	Hậu phác	B-N	<i>Cortex Syzygii cuminii</i>	10,0				15,0	
83	Hoắc hương	N	<i>Herba Pogostemonis</i>		13,0				
84	Hoài sơn	B - N	<i>Rhizoma Dioscoreae persimilis</i>		15,0	25,0			35,0 (sao vàng với cám)
85	Hoàng bá	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	10,0				20,0	
86	Hoàng bá nam (núc nác)	N	<i>Cortex Oroxyli indicii</i>		15,0				
87	Hoàng cầm	B	<i>Radix Scutellariae</i>		15,0		32,0		
88	Hoàng đằng	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>		13,0				
89	Hoàng kỳ	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>		19,0			20,0	
90	Hoàng liên	B - N	<i>Rhizoma Coptidis</i>		20,0			25,0	

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
91	Hoàng nàn (chế)	N	<i>Cortex Strychni wallichianae</i>		32,0				
92	Hoàng tinh	N	<i>Rhizoma Polygonati</i>		15,0				
93	Hoạt thạch	N	<i>Talcum</i>	10,0					
94	Hoè hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	10,0		25,0	45,0		
95	Hồng hoa	B - N	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	10,0					
96	Hương gia bì	N	<i>Cortex Periplocae radices</i>		15,0				
97	Hương nhu	N	<i>Herba Ocimi</i>	13,0					
98	Hương phụ	N	<i>Rhizoma Cyperi</i>		15,0				30,0 (tứ chế)
99	Huyền hồ	B	<i>Rhizoma Corydalis</i>		15,0			18,0	
100	Huyền sâm	B - N	<i>Radix Scrophulariae</i>		15,0				
101	Huyết giác	N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>		18,0				
102	Hy thiêm	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>		22,0				
103	Ích mẫu	N	<i>Herba Leonuri japonica</i>		15,0				
104	Ích trí nhân	B	<i>Fructus Alpiniae Axyphyllae</i>		15,0				
105	Kê nội kim	B - N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>		15,0	25,0			
106	Kê huyết đằng	B - N	<i>Caulis Spatholobi</i>	15,0					
107	Khiếm thực	B-N	<i>Semen Euryales</i>	10,0		15,0			20,0 (sao cám)
108	Khiên ngưu	N	<i>Semen Ipomoeae</i>		13,0	25,0			
109	Khô qua	N	<i>Fructus Momordicae charantiae</i>	10,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
110	Khổ sâm cho lá	N	<i>Folium Tonkinensis</i>	12,0					
111	Khoản đông hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	10,0				15,0	
112	Khuong hoàng (Nghệ vàng)	B - N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>		15,0				20,0 (vi sao)
113	Khuong hoạt	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>		15,0				20,0 (vi sao)
114	Kim anh	B - N	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>			40,0			35,0 (bỏ hạt)
115	Kim ngân đằng	B - N	<i>Herba Lonicerae</i>		13,0				15,0 (vi sao)
116	Kim ngân hoa	B - N	<i>Flos Lonicerae</i>	15,0					
117	Kim tiền thảo	N	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>		13,0				13,0 (vi sao)
118	Kinh giới	N	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	10,0		20,0	40,0		
119	La bạc tử	N	<i>Semen Raphani sativa</i>	10,0		30,0			
120	La hán	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	10,0					
121	Lá khô	N	<i>Folium Adisae</i>	10,0		15,0			
122	Lá lốt	N	<i>Herba Pieris lolot</i>	10,0					
123	Lạc tiên	N	<i>Herba Passiflorae</i>		15,0				
124	Liên kiều	B	<i>Fructus Forsythiae</i>			25,0			30,0 (bỏ hạt)
125	Liên nhục	B - N	<i>Semen Nelumbinis</i>	8,0		20,0			
126	Liên tâm	B - N	<i>Embryo Nelumbinis</i>	10,0		25,0			
127	Long cốt	B	<i>Os Draconis</i>		12,0				
128	Long đởm thảo	B	<i>Radix et rhizoma Gentianae</i>		15,0				
129	Long nhãn	N	<i>Arillus Longan</i>						3,0 (dùng sống)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
130	Long não	N	<i>Cinnamomum camphora N. et E.</i>						
131	Mã đề	N	<i>Folium Plantaginis</i>		18,0				
132	Ma hoàng	B	<i>Herba Ephedrae</i>		15,0			20,0	
133	Mã tiền	N	<i>Semen Strychni</i>						24,0 (chế theo quy trình)
134	Mạch môn	B - N	<i>Radix Ophiopogonis japonica</i>			25,0			13,0 (bỏ lõi)
135	Mạch nha	B - N	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	10,0		20,0			
136	Mạn kinh tử	N	<i>Fructus Viticis trifoliata</i>	15,0		22,0			
137	Màn trâu	N	<i>Eleusine Indica</i>		15,0				
138	Mật môn hoa	N-B	<i>Flos Buddleiae officinalis</i>	12,0					
139	Mẫu lệ	N	<i>Concha Ostreae</i>		15,0				32,0 (nung)
140	Mẫu đơn bì	B	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>		15,0				
141	Miết giáp	N	<i>Carapax Trionycis</i>		18,0				
142	Mộc hương	B - N	<i>Radix Saussureae lappae</i>		15,0				
143	Mộc qua	B	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>		15,0			20,0	
144	Một dược	B	<i>Myrrha</i>	12,0					
145	Nga truật	B - N	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>		15,0			15,0 (chích giấm)	30,0 (nấu giấm)
146	Ngải cứu (ngải diệp)	N	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	10,0			33,0	18,0	
147	Ngân hạnh	B	<i>Semen Gingko</i>	10,0					20,0 (bỏ vỏ)
148	Ngô công	B-N	<i>Scolopendra morsitans</i>		15,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
149	Ngô thù du	B	<i>Fructus Evodiae</i>	12,0				15,0	
150	Ngọc trúc	B - N	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>		12,0				
151	Ngũ bội tử	N	<i>Galla chinensis</i>		18,0				
152	Ngũ gia bì chân chim	B - N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>		18,0				
153	Ngũ vị tử	B	<i>Fructus Schisandrae</i>	10,0					15,0 (đồ)
154	Ngũ gia bì gai	N	<i>Cortex Acanthopanacis trifoliatae</i>	15,0					
155	Ngưu tất	B - N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>		18,0			28,0	
156	Nha đam tử	N	<i>Fructus Bruceae</i>	12,0		21,0			
157	Nhân sâm	B	<i>Radix Ginseng</i>		15,0				
158	Nhân trần	N	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>		15,0				10,0 (vi sao)
159	Nhũ hương	B	<i>Gummi resina olibanum</i>	12,0					
160	Nhục đậu khấu	B - N	<i>Semen Myristicae</i>		22,0				
161	Nhục thung dung	B	<i>Herba Cistanches</i>		18,0				35,0 (chung)
162	Ô dược	B - N	<i>Radix Linderae</i>	10,0					
163	Ô mai	N	<i>Fructus Armeniacae praeparata</i>	13,0					
164	Ô tặc cốt	N	<i>Os Sepiae</i>		12,0				
165	Phá cổ chi (Bỏ cốt chi)	B-N	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	10,0				15,0	
166	Phèn chua (bạch phàn)	N	<i>Alumen</i>	10,0					80,0 (phi)
167	Phòng kỷ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	10,0					

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Đơn chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
168	Phù bình	N	<i>Herba Pistiae</i>		20,0	25,0			
169	Phúc bồn tử	N	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	12,0					
170	Phục thân	B	<i>Poria</i>		15,0				
171	Qua lâu nhân	B - N	<i>Semen Trichosanthis</i>	10,0		20,0			
172	Quất hồng bì	N	<i>Pericarpium Clauseni</i>	7,0		20,0			
173	Quế chi	B-N	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	10,0					15,0 (vi sao)
174	Quy bản	N	<i>Carapax Testudinis</i>	10,0		25,0			
175	Rau má	N	<i>Herba Centellae asiaticae</i>	15,0					
176	Quế nhục	B - N	<i>Cortex Cinnamomi</i>		15,0				
177	Râu mèo	N	<i>Herba Orthosiphonis</i>	15,0					
178	Râu ngô	N	<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	10,0					
179	Rau sam	N	<i>Herba Portulacae oleraceae</i>		15,0				
180	Sa nhân	B - N	<i>Fructus Amomi</i>		15,0				20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
181	Sa sâm	B	<i>Radix Glehniae</i>	12,0	18,0				
182	Sài đất	N	<i>Herba Wedeliae</i>	10,0	15,0				
183	Sài hồ bắc	B	<i>Radix Bupleuri</i>		14,0			20,0	
184	Sài hồ nam	N	<i>Radix et Folium Pluchae pteropodae</i>	10,0					
185	Sâm đại hành	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	12,0					
186	Sinh địa	B - N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>		14,0				
187	Son thù	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	10,0					15,0 (chung)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Đơn chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
188	Sơn tra	N	<i>Fructus Mali</i>		13,0	15,0			
189	Tam lăng	N	<i>Rhizoma Sparganii</i>		15,0	20,0			
190	Tam thất	B	<i>Radix Notoginseng</i>		15,0				
191	Tân di	B	<i>Flos Magnoliae liliflorae</i>	10,0					20,0 (bỏ lông)
192	Tần giao	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>		15,0				
193	Tang chi	N	<i>Ramulus Mori albae</i>		15,0				
194	Tang bạch bì	N	<i>Cortex Mori albae radiceis</i>		13,0				15 (chung mật)
195	Tang diệp	N	<i>Folium Mori albae</i>		15,0				
196	Tang ký sinh	N	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>		13,0	15,0		27,0	
197	Tang phiêu tiêu	N	<i>Vagina ovarum mantidis</i>	15,0	15,0				
198	Tang thâm (quả dâu)	N	<i>Fructus Mori albae</i>	10,0					
199	Tạo giác thích	N	<i>Spina Gleditchiae australis</i>		12,5		27,0		
200	Táo nhân	B - N	<i>Semen Ziziphi mauritianaes</i>				25,0		
201	Tê tân	B	<i>Herba Asari</i>		15,0				
202	Thạch cao	B - N	<i>Gypsum fibrosum</i>						13,0 (đập nhỏ)
203	Thạch hộc	N	<i>Herba Dendrobii</i>		15,0				
204	Thạch quyết minh	N	<i>Concha Haliotidis</i>	15,0					22,0 (nung)
205	Thạch xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>		20,0				
206	Thần khúc	B	<i>Massa medicata fermentata</i>		14,0				
207	Thăng ma	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>		15,0			20,0	

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
208	Thanh bì	B - N	<i>Pericarpium Citri reticulatae viride</i>		13,0				
209	Thảo quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	12,0					20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
210	Thảo quyết minh	N	<i>Semen Cassiae torae</i>	10,0		30,0	35,0		14,0 (vi sao)
211	Thị đề	N	<i>Calyx Kaki</i>		10,0				
212	Thiên hoa phấn	B - N	<i>Radix Trichosanthis</i>		15,0				
213	Thiên ma	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>		15,0				
214	Thiên môn đông	B - N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	10,0					
215	Thiên niên kiện	N	<i>Rhizoma Homalomenae oculatae</i>		15,0				
216	Thổ bối mẫu	N	<i>Bulbus Fritillariae</i>		13,0				
217	Thổ hoàng liên	B	<i>Rhizoma Thalictri</i>		15,0			20,0	
218	Thổ phục linh	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
219	Thỏ ty tử	N	<i>Semen Cuscutae</i>	10,0				27,0	
220	Thông thảo	B - N	<i>Medulla Tetrapanacis</i>		14,0				
221	Thục địa	B - N	<i>Radix Rehmanniae preparata</i>		10,0				35,0 (nấu từ Sinh địa)
222	Thương truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis lancaeeae</i>		15,0	25,0	30,0		
223	Thủy xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>		15,0				25,0 (vi sao)
224	Thuyền thoái	N	<i>Periostracum cicadae</i>	10,0					
225	Tía tô hạt (tô tử)	N	<i>Fructus Perillae frutescens</i>	12,0		15,0			10,0 (sao qua)
226	Tiền hồ	B	<i>Radix Peucedani</i>		20,0			25,0	

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
227	Tiểu hồi	B	<i>Fructus Foeniculi</i>	10,0		15,0			
228	Tiểu mạch	N	<i>Fructus Triticum aestivi</i>	12,0					
229	Tô diệp	N	<i>Folium Perillae</i>	12,0					
230	Tô mộc	N	<i>Lignum sappan</i>		18,0				
231	Toàn phúc hoa	B	<i>Flos Jnulae</i>	10,0					
232	Toàn yết	N	<i>Scorpio</i>	13,0					
233	Tô ngạnh	N	<i>Caulis Perillae</i>	10,0					15,0 (vi sao)
234	Trắc bách diệp	B - N	<i>Cacumen Platycladi</i>	12,0		20,0	35,0		
235	Trạch tả	B - N	<i>Rhizoma Alismatis</i>		15,0			20,0	
236	Trần bì	B - N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	10,0		18,0			15,0 (vi sao)
237	Tri mẫu	B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>		15,0			20,0	
238	Trinh nữ (xấu hổ)	N	<i>Herba Mimosa pudica</i>		15,0				
239	Trinh nữ hoàng cung	N	<i>Crinum latifolium</i>		13,0				
240	Trinh nữ tử	N-B	<i>Fructus ligustri lucidi.</i>						
241	Trư linh	B	<i>Polyporus</i>		15,0				
242	Trúc diệp	N	<i>Folium Bambusae Vulgaris</i>	10,0					
243	Trúc nhự	N	<i>Caulis Bambusae in Taeniis</i>	13,0					
244	Tử uyển	B	<i>Radix Asteris</i>		15,0			25,0	
245	Tục đoạn	B - N	<i>Radix Dipsaci</i>		15,0			15,0	
246	Tỳ bà diệp	B-N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>		18,0			23,0	
247	Tỳ giải	B - N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>		15,0				

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hư hao so với dược liệu trước khi chế biến* (%)					
				Sơ chế		Phức chế			
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	Phương pháp khác
248	Uất kim	B - N	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>		15,0				18,0 (vi sao)
249	Uy linh tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>		20,0				
250	Viễn chí	B	<i>Radix Polygalae</i>	10,0		20,0		25,0	25,0 (rút lõi)
251	Vông nem	N	<i>Folium Erythrinae</i>		15,0	20,0			
252	Vừng đen	N	<i>Semen Sesami</i>	10,0		20,0			
253	Vương bất lưu hành	B-N	<i>Fructus Fice pumilae</i>	12,0					
254	Xạ can	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>		20,0				
255	Xà sàng tử	B	<i>Fructus Cnidii</i>	13,0		15,0			
256	Xa tiền tử	B - N	<i>Semen Plantaginis</i>	10,0				15,0	
257	Xích đồng nam	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	15,0					
258	Xích thược	B	<i>Radix Paeoniae</i>		15,0			15,0	
259	Xuyên bối mẫu	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	10,0					
260	Xuyên khung	B - N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>		15,0			22,0	18,0 (vi sao)
261	Xuyên luyện tử	B	<i>Fructus Meliae toosendan</i>		17,0				
262	Xuyên sơn giáp*	N	<i>Squama Manidis</i>	5,0					29,5 (sao cát)
263	Xuyên tâm liên	N	<i>Herba Andrographitis aniculatae</i>	12,0					
264	Xuyên tiêu	B - N	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	10,0					
265	Y dĩ	B - N	<i>Semen Coicis</i>	10,0		20,0			

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Xuyên**